HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3 /2023/NQ-HĐND	*Hải Dương, ngày 13 tháng 7 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019, sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số

24/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương, cụ thể như phụ lục đính kèm.

Các nội dung khác giữ nguyên như Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thời gian thực hiện từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- Ủy ban TV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

(*để báo cáo*)

- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Lê Văn Hiệu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Nội dung sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:03/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số vị trí đất quy định tại Phụ lục II- Bảng giá đất ở tại nông thôn quy định tại Điểm b, Khoản 1 của Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương *(Sau đây gọi tắt là Phụ lục II)* như sau (*Chi tiết ở Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này*):

a) Bổ sung, bãi bỏ một số vị trí đất và mức giá của thành phố Hải Dương trong Bảng 1. Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (*quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ*), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư của Phụ lục II. Cụ thể như sau:

Bổ sung:

"Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)";

"Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn từ đường Thạch Khôi - Gia Xuyên đến Quốc lộ 37)";

"Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Ngọc Sơn)";

"Trục xã Quyết Thắng (đoạn từ đường tỉnh 390 đến xã Tiền Tiến)";

"Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông)";

Bãi bỏ:

"Đất nằm giáp trục đường chính của các thôn thuộc xã An Thượng: Thôn Chùa Thượng: Từ nhà ông Cương (thửa số 21, tờ BĐĐC số 13) đến nhà ông Trịnh (thửa số 9, tờ BĐĐC số 12); Thôn Đồng: Từ nhà ông Hưng (thửa số 68, tờ BĐĐC số 17) đến nhà ông Bắc (thửa số 87, tờ BĐĐC số 16); Thôn Tiền: Từ nhà ông Hiệu (thửa số 48, tờ BĐĐC số 22) đến nhà ông Cảnh (thửa số 19, tờ BĐĐC số 23), từ nhà ông Thiết (thửa số 88, tờ BĐĐC số 22) đến nhà bà Ý (thửa số 85, tờ BĐĐC số 23), từ nhà ông Dũng (thửa số

17, tờ BĐĐC số 24) đến nhà ông Ngọ (thửa số 18, tờ BĐĐC số 25), từ nhà ông Mãi (thửa số 53, tờ BĐĐC số 24) đến nhà bà Tách (thửa số 61, tờ BĐĐC số 25); Thôn Trác Châu: Từ nhà ông Biện (thửa số 37, tờ BĐĐC số 39) đến nhà ông Tác (thửa số 19, tờ BĐĐC số 23), từ nhà ông Nam (thửa số 67, tờ BĐĐC số 40) đến nhà bà Liền (thửa số 3, tờ BĐĐC số 32), từ nhà bà Lận (thửa số 56, tờ BĐĐC số 40) đến nhà ông Thao (thửa số 20, tờ BĐĐC số 33), từ nhà ông Kiên (thửa số 35, tờ BĐĐC số 41) đến nhà ông Tiến (thửa số 36, tờ BĐĐC số 34), từ nhà ông Tuyến (thửa số 9, tờ BĐĐC số 35) đến nhà ông Nghi (thửa số 100, tờ BĐĐC số 32)";

"Đất thuộc các khu vực còn lại của các xã: An Thượng và các xã còn lại của thành phố Hải Dương".

b) Sửa đổi giá đất, tên vị trí, bổ sung một số vị trí đất của Thành phố Chí Linh trong Bảng 1. Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (*quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ*), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư của Phụ lục II. Cụ thể như sau:

Sửa đổi giá đất:

"Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)"

"Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)".

Sửa đổi giá đất và tên: "Đất ven đường huyện còn lại" thành "Đất ven đường tỉnh, huyện còn lại".

"Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ nhà ông Toàn đến cổng chùa Bắc Đẩu)";

"Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ dốc nguy hiểm đến cuối bến phà Đồng Việt)";

"Đường tỉnh lộ 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)".

Bổ sung:

"Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)";

c) Sửa đổi giá đất vị trí đất của Thị xã Kinh Môn trong Bảng 1. Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (*quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ*), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư của Phụ lục II. Cụ thể như sau:

Sửa đổi giá đất: "*Đất ven đường huyện*".

d) Sửa đổi giá đất, bổ sung một số vị trí đất của huyện Bình Giang trong Bảng 1. Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (*quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ*),

các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư của Phụ lục II. Cụ thể như sau:

Sửa đổi giá đất:

"Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)";

"Đất ven đường tỉnh 395 (từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên)";

"Đất ven đường huyện".

Bổ sung (*Bảng 3*):

"Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, xã Bình Minh (còn gọi là khu Hudland)";

"Khu dân cư mới phía Nam thôn Cậy xã Long Xuyên".

đ) Sửa đổi giá đất và bổ sung một số vị trí đất của huyện Nam Sách trong Bảng 1. Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (*quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ*), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư của Phụ lục II. Cụ thể như sau:

Sửa đổi mức giá đất:

"Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)";

"Đất ven đường huyện".

Bổ sung:

"Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn (đoạn từ đường 5B đến Quốc lộ 37)";

"Đất ven đường giao thông kết nối đường dẫn cầu Hàn đi xã Thái Tân, huyện Nam Sách (đoạn nối đường trục xã Nam Hồng đến đường 390D)";

"Đất ven giao thông ven Khu công nghiệp An Phát 1 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đường trục xã Cộng Hòa)".

e) Sửa đổi giá đất một số vị trí đất của huyện Thanh Hà trong Bảng 1. Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (*quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ*), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư của Phụ lục II. Cụ thể như sau:

Sửa đổi giá đất:

"Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Quang và đoạn từ trường THPT Hà Đông đến ngã 3 chợ Đình thuộc xã Thanh Cường)";

"Đất ven đường tỉnh 390 thuộc xã Thanh An";

"Đất ven đường tỉnh 390 còn lại";

"Đất ven đường huyện".

g) Bổ sung vị trí đất của huyện Kim Thành trong Bảng 1. Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (*quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ*), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư của Phụ lục II. Cụ thể như sau:

Bổ sung:

"Đường tránh Thị trấn Phú Thái (từ ngã 3 Quảng trường 20.9 - Bệnh viện Kim Thành đến vòng xuyến Kim Anh, Ngũ Phúc)".

h) Sửa đổi giá đất một số vị trí đất của huyện Ninh Giang trong Bảng 1. Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (*quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ*), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư của Phụ lục II. Cụ thể như sau:

Sửa đổi giá đất:

"Đất ven đường tỉnh 396B";

"Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn thuộc xã Tân Hương)";

"Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Vạn Phúc)";

"Đất thuộc Khu dân cư bến xe cũ (khu B, khu C) có mặt cắt đường Bn <= 13,5m thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thuộc xã Đồng Tâm";

"Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn còn lại)"

"Đất ven đường huyện".

i) Sửa đổi giá đất tại Bảng 2- Đất ở còn lại ở nông thôn, Phụ lục II như Phụ lục I đính kèm Quyết định này.

k) Bổ sung Bảng 3. Đất ở tại các Khu dân cư, điểm dân cư mới như Phụ lục I đính kèm Quyết định này.

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số vị trí đất thuộc Phụ lục III- Bảng giá đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (*Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề*) quy định tại Điểm c, Khoản 1 của Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương (*Sau đây gọi tắt là Phụ lục III*) chi tiết như phụ lục II kèm theo Quyết định này. Cụ thể như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số vị trí đất tại Bảng 1. Thành phố Hải Dương của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Loại III -Nhóm C:

Bãi bỏ:

"Đường từ Nguyễn Đại Năng đến đường Vũ Hựu (Khu dân cư thương mại Thanh Bình)".

- Loại III -Nhóm D:

Bổ sung:

Vị trí thuộc phường Thạch Khôi:

"Nguyễn Sinh Sắc (đoạn từ đại lộ Lê Thanh Nghị đến chùa Đống Cao)";

"Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Quảng trường đến cầu Lộ Cương, phường Tứ Minh)".

- Loại III - Nhóm E:

Bổ sung:

Vị trí thuộc phường Nhị Châu: "*Mạc Đức Tuấn*".

- Loại IV - Nhóm A:

Sửa đổi:

"*Phạm Xuân Huân (đoạn từ Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Lương Thế Vinh)*" từ Loại IV - nhóm A thành Loại III - nhóm B;

"Lê Thanh Nghị (đoạn từ Công ty Giầy cũ đến cầu Phú Tảo)" từ Loại IV- nhóm A thành Loại III - nhóm D;

Bổ sung:

Vị trí thuộc phường Tân Hưng:

"Trần Nhật Duật"; "Nguyễn Sinh Sắc (đoạn từ chùa Đống Cao đến phố Lương Như Hộc)"; "Trần Duệ Tông"; "Huyền Quang"; "Vương Phúc Chính"; "Đinh Liệt"; "Trần Hiến Tông"; "Vương Hữu Lê"; "Lê Anh Tông"; "Đường trong khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng có mặt cắt đường Bn >= 21m".

Vị trí thuộc phường Thạch Khôi:

"Hoàng Thị Loan (đoạn từ phố Nguyễn Sinh Sắc đến phố Vương Phúc Chính)"; "Trần Duệ Tông (đoạn từ phố Nguyễn Sinh Sắc đến phố Trần Hiến Tông)";

- Loại IV - Nhóm B:

Sửa đổi:

"*Lạc Long Quân*" từ loại IV - nhóm B thành loại III - nhóm C;

"*Nguyễn Đại Năng*" từ loại IV - nhóm B thành loại III - nhóm C;

Bổ sung:

Vị trí thuộc phường Thạch Khôi: "*Gia Phúc (đoạn từ cầu Phú Tảo đến Kho A34)*".

Vị trí thuộc phường Nhị Châu: *"Hữu Nghị"; "Tôn Thất Tùng".*

- Loại IV - Nhóm C:

Sửa đổi: "*Phố Thạch Khôi*" từ Loại IV - nhóm C thành Loại IV -Nhóm B;

Bổ sung:

Vị trí thuộc phường Thạch Khôi:

"Lê Hiến Tông (đoạn từ Phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh)"; "Nguyễn Huy Tường (đoạn từ Phố Đinh Lễ đến phố Lý Nhân Tông)"; "Lý Thái Tông (đoạn từ phố Lê Văn Thịnh đến phố Lý Nhân Tông)"; "Trương Định (đoạn từ phố Đinh Lễ Tài đến phố Lý Nhân Tông"); "Quyết Tâm (đoạn từ phố Đinh Lễ đến phố Lý Nhân Tông"); Đinh Lễ (đoạn từ phố Lý Thái Tông đến phố Nguyễn Huy Tường)"; "Lý Nhân Tông (đoạn từ Phố Nguyễn Huy Tường đến phố Lê Văn Thịnh)".

Các vị trí thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Hải Dương (*thuộc xã Liên Hồng*):

"Phố Trường Sơn (điểm đầu: Đại lộ Võ Nguyên Giáp; điểm cuối: Hết Đại học Hải Dương)"; "Phố Nguyễn Huyên (điểm đầu: Chân cầu Lộ Cương; điểm cuối: Nút giao Tân Thượng)".

Vị trí thuộc phường Trần Hưng Đạo:

"Trần Huyền Trân";

Vị trí thuộc phường Nhị Châu:

"Phạm Minh"; "Phạm Phú Thứ"; "Phùng Khắc Khoan".

Bãi bỏ: "*Phố Thạch Khôi*" (*thuộc phường Thạch Khôi*).

- Loại IV -Nhóm D:

Bổ sung:

Vị trí thuộc phường Thạch Khôi:

"Lê Văn Thịnh (đoạn từ phố Lý Triện đến phố Lê Hiến Tông)"; "Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đoạn còn lại)";

Vị trí thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Hải Dương (*thuộc xã Liên Hồng*):

"Phố Âu Cơ (điểm đầu: Đại lộ Võ Nguyên Giáp; điểm cuối: Ngã tư thôn Đồng Lại)"; "Phố Vũ Huyến (điểm đầu: phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)"; "Phố Nguyễn Bặc (điểm đầu: Đường Vành đai I; điểm cuối: Nút giao Tân Thượng)"; "Nguyễn Thiện".

Vị trí thuộc phường Nhị Châu:

"Dương Đình Nghệ"; "Vũ Duy Hàn".

Bãi bỏ:

"Đường ven Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Phú Tảo đến hết phường Thạch Khôi";

"Đường nhánh có Bn>= 21m và đường giáp Quốc lộ 37 trong Khu dân cư thương mại và tiểu thủ công nghiệp Thạch Khôi".

- Loại IV - Nhóm E:

Sửa đổi:

"Lương Định Của" từ Loại IV - Nhóm E thành Loại IV - Nhóm D;

"Mai Độ (đoạn đê sông Thái Bình đến phố Nhị Châu)" thành "Đường Mai Độ (đoạn từ đường giáp đê sông Thái Bình đến đường Mai Ngô)".

Bổ sung:

Vị trí thuộc phường Tân Hưng:

"Lê Hiến Tông"; "Nguyễn Mậu Tài"; "Đỗ Vinh"; "Nguyễn Bính"; "Vương Bạt Tụy (đoạn từ phố Nguyễn Mậu Tài đến phố Vương Hữu Lễ)"; "Vương Tảo (đoạn từ phố Nguyễn Mậu Tài đến phố Vương Hữu Lễ)"; "Vương Bào"; "Triệt Quốc Đạt"; "Bạch Thái Bưởi"; "Đường trong khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng có mặt cắt đường Bn < 15,5m".

Vị trí thuộc phường Thạch Khôi:

"Đàm Thận Huy (đoạn từ Phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh)"; "Nguyễn Hồng Công (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)"; "Lý Nhân Nghĩa (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)"; "Lý Kế Nguyên (đoạn từ phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)"; "Nguyễn Phương Nương (đoạn từ phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)"; "Đàm Quang Trung (đoạn từ phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)"; "Lê Văn Khôi (đoạn từ phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)"; "Lê Thạch (đoạn từ phố Lê Văn Khôi đến phố Lý Thái Tông)"; "Lê Văn Thịnh (đoạn từ phố Lý Triện đến phố Lê Hiến Tông)"; "Trần Quang Khải (đoạn từ phố Lý Nhân Tông đến chợ Hui)"; "Âu Lạc (đoạn từ phố Thạch Khôi đến Đầu khu dân cư Nguyễn Xá)"; "Lễ Quán (đoạn từ Phố Đông Đô đến phố Thạch Khôi)"; "Đồng Bưởi (đoạn từ Phố Âu Lạc đến Cánh đồng Già)"; "Đông Đô (đoạn từ phố Âu Lạc đến Cánh đồng Già)"; "Lê Hiến Tông (đoạn từ phố Đỗ Vinh đến phố Vương Phúc Chính)"; "Dương Luân (đoạn từ phố Lê Hiến Tông đến phố Lê Hiến Tông)"; "Nguyễn Bính (đoạn từ phố Hoàng Thị Loan đến phố Đỗ Vinh"; "Phan Huy Chú (đoạn từ phố Lê Hiến Tông đến phố Lê Hiến Tông)"; "Nguyễn Mậu Tài (đoạn từ phố Lê Hiến Tông đến phố Trần Hiến Tông)"; "Đường Vành đai I (đoạn đi qua phường Thạch Khôi)".

Vị trí thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Hải Dương (*thuộc xã Liên Hồng*):

"Phố Phạm Vĩnh Toán (điểm đầu: Đường Vành đai I; điểm cuối: phố Nguyễn Huyên)"; "Phố Tâng Thượng (điểm đầu: Vòng xuyến Tâng Thượng; điểm cuối: Vòng xuyến xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc)"; "Phố Tam Thanh (điểm đầu: Ngã tư thôn Thanh Xá; điểm cuối: Ngã ba Tâng Thượng)"; "Phố Nguyễn Địa Lô (điểm đầu: Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông;

điểm cuối: phố Nguyễn Huyên)"; "Phố Vũ Đăng Khu (điểm đầu: Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông; điểm cuối: phố Trường Sơn)"; "Phố Vũ Huy Tấn (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)"; "Phố Hồ Đức Phong (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)".

Vị trí thuộc phường Bình Hàn: "*Tạ Quang Bửu*".

Vị trí thuộc phường Thanh Bình: "*Trần Quang Triều*".

Vị trí thuộc phường Tứ Minh:

"Trường Tân"; "Nguyễn Văn Siêu"; "Đỗ Công Đàm"; "Lê Hiến Phủ".

Vị trí thuộc phường Nam Đồng:

"Đường Vũ La từ Quốc lộ 5 đến đường tỉnh lộ 390"; "Đường Vương Đình Thế từ trường Hàn Giang đến đoạn Chân cầu 789 giáp phường Ái Quốc"; "Đường Tân Lập: từ Quốc lộ 5 Km 56 đến Sông Hương giáp xã Tiền Tiến"; "Cúc Phương".

Vị trí thuộc phường Nhị Châu:

"Dân Chủ"; "Tuổi Trẻ"; "Đồng Tâm".

Bãi bỏ:

"Các đường phố còn lại thuộc phố chợ, phố Đông Lạnh, Khu tiểu thủ công nghiệp và Khu dân cư mới phường Thạch Khôi".

"Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn từ đường Thạch Khôi - Gia Xuyên đến Quốc lộ 37)" (Chuyển sang đất ở nông thôn).

- Loại V -Nhóm A:

Sửa đổi:

"Lê Lai" từ Loại V-Nhóm A lên Loại II -Nhóm E.

Bổ sung:

Vị trí thuộc phường Thạch Khôi:

"Lý Triệu (đoạn từ phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh)"; "Trần Anh Tông (đoạn từ phố Trần Quang Khải đến phố Nguyễn Huy Tưởng)".

Vị trí thuộc phường Lê Thanh Nghị: *"Nguyễn Gia Thiều".*

Vị trí thuộc phường Tân Bình:

"Đặng Văn Ngữ"; "Đặng Trần Côn"; "Bình Lâu"; "Đặng Tất"; "Đỗ Hành"; "Lương Văn Can"; "Tôn Thất Tùng".

Vị trí thuộc phường Ngọc Châu: "*Phạm Duy Quyết*".

Vị trí thuộc phường Tứ Minh:

"Vĩnh Dụ"; "Thượng Hồng"; "Nguyễn Tế"; "Quyết Tiến"; "Nguyên Hồng"; "Nguyễn Quang Tá".

Bãi bỏ:

"Đường nhánh có mặt cắt đường Bn < 15m trong Khu dân cư thương mại và tiểu thủ công nghiệp Thạch Khôi".

- Loại V-Nhóm B:

Sửa đổi:

"Trần Ích Phát", "Trần Quang Diệu", "Vũ Nạp", "Vũ Như Tô" từ Loại V - Nhóm B thành Loại IV - Nhóm D;

"Mai Ngô (đoạn giáp khu đô thị Âu Việt đến đê sông Thái Bình)" từ Loại V -Nhóm B thành Loại V -Nhóm A;

"Mai Độ (đoạn giáp khu đô thị Âu Việt đến đê phố Nhị Châu)" thành "Đường Mai Độ (đoạn từ đường Mai Ngô đến phố Nhị Châu)".

Bổ sung:

Vị trí đất thuộc phường Thạch Khôi: "*Âu Lạc (đoạn từ Đình Lễ Quán đến phố Thạch Khôi)*".

Vị trí đất thuộc phường Ái Quốc: *"Phố Trà Hương"; "Phố Lê Hùng"; "Phố Trần Đào"; "Phố Trần Thọ"; "Phố Bùi Tổ Trứ"; "Phố Lê Đình Trật"; "Phố Lê Độ"; "Phố Nguyễn Đắc Lộ"; "Phố Phạm Hiến".*

Vị trí đất thuộc phường Ngọc Châu: *"Đông Sơn"; "Đông Khê"; "Đông Kinh"; "Đồng Khởi"; "Lam Sơn"; "Nguyễn Biểu".*

Vị trí đất thuộc phường Tứ Minh: *"Nguyễn Địch Huấn"; "Lê Gia Đình"; "Đàm Tụy"; "Phạm Trí Khiêm"; "Tiền Lệ"; "Nguyễn Thừa Vinh"; "Khúc Thừa Hạo"; "Nguyễn Bỉnh Di"; "Khúc Thừa Mỹ"; "Trương Hanh"; "Bùi Công Chiêu"; "Nguyễn Kính Tuân"; "Vũ Thiệu".*

- Loại V -Nhóm C:

Sửa đổi:

"Đường trục chính của các khu dân cư: Khuê Liễu, Khuê Chiền, Liễu Tràng, Thanh Liễu và đoạn đường từ cống Đồng Nghệ đến địa giới phường Thạch Khôi thuộc phường Tân Hưng" thành "Đường trục chính của các khu dân cư Khuê Liễu, Khuê Chiền (đoạn từ đường Lương Như Hộc đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 18; đoạn từ đường Lương Như Hộc qua nhà Văn hóa khu Khuê Liễu, nhà Văn hóa khu Khuê Chiền đến thửa đất số 133, tờ bản đồ số 20 và đoạn từ đường Lương Như Hộc đến nhà trẻ khu Khuê Liễu) và đoạn từ phố Thanh Liễu đến địa giới phường Thạch Khôi thuộc phường Tân Hưng".

Bổ sung:

Vị trí đất thuộc phường Tân Hưng: *"Thanh Liễu"; "Phúc Liễu"; "Liễu Tràng"; "Đường quy hoạch trong khu dân cư Liễu Tràng"*.

Vị trí đất thuộc phường Thạch Khôi: *"Lý Thái Tông (đoạn từ phố Lê Văn Thịnh đến ngã 3 Phú Tảo)"*.

- Loại V - Nhóm D:

Bổ sung:

Vị trí đất thuộc phường Nam Đồng:

"Đường Cúc Phương từ đoạn từ ngã ba Thôn Nhân Nghĩa giao với đường tỉnh lộ 390 đến hết thửa 48, tờ bản đồ số 59 giáp trường mầm non 19/5";

"Đường Đại Phương đoạn từ thửa 18, tờ bản đồ số 50 đến ngã ba thửa 4, tờ bản đồ số 62".

Bãi bỏ:

"Đường trục xã An Thượng (đoạn từ Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông)" (chuyển sang đất ở nông thôn).

- Loại V - Nhóm E:

Bổ sung:

Vị trí đất thuộc phường Tân Hưng: *"Đông Quan"; "Cương Xá"; "Bảo Thái"*.

Vị trí đất thuộc phường Ái Quốc: *"Phố Lê Sĩ Dũng"; "Phố Nguyễn Thông"; "Phố Ngọc Trì"*.

Vị trí đất thuộc phường Nam Đồng: "*Đường Đại Phương đoạn từ ngã ba thửa 4, tờ bản đồ số 62 đến hết thửa 39, tờ bản đồ số 69*".

b) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất tại Bảng 2. Thành phố Chí Linh của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Phường Sao Đỏ:

+ Loại II -Nhóm A:

Sửa đổi:

"*Đường Bạch Đằng*" từ Loại II - Nhóm A sang Loại I - Nhóm D.

+ Loại II -Nhóm B:

Sửa đổi:

"*Nguyễn Huệ (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường tàu)*" từ Loại II - Nhóm B sang Loại II - Nhóm A.

Bổ sung:

"*Đường trong Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo, mặt cắt đường Bn=20,5m*".

+ Loại II -Nhóm C:

Bổ sung:

"Đường Nguyễn Chí Thanh";

"Đường trong Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo, mặt cắt đường Bn=18m".

+ Loại III - Nhóm A:

Bổ sung:

"Đường trong Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo, mặt cắt đường Bn=17,5m".

+ Loại III -Nhóm B:

Sửa đổi:

"Nguyễn Huệ (đoạn từ đường tàu đến bốt điện)" từ Loại III - Nhóm B lên Loại II - Nhóm B;

Bổ sung:

"Đường trong Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo, mặt cắt đường Bn=16m và Bn=12m".

+ Loại III -Nhóm C:

Sửa đổi:

"Nguyễn Huệ (đoạn còn lại)" từ Loại III - Nhóm C lên Loại III - Nhóm B.

- Phường Cộng Hòa:

+ Loại I -Nhóm B:

Bổ sung:

"Đường trong Khu đô thị Đại Sơn, mặt cắt đường Bn=26,0m".

+ Loại I -Nhóm C:

Bổ sung:

"Đường trong Khu đô thị Đại Sơn, mặt cắt đường Bn=20,5m";

"Đường trong Khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa, mặt cắt đường Bn=16,0m".

+ Loại II -Nhóm A:

Sửa đổi:

"Quốc lộ 37 (đoạn từ hồ Côn Sơn đến ngã 3 An Lĩnh thuộc khu dân cư Chúc Thôn Tiên Sơn)" từ Loại II-Nhóm A lên Loại I và lập thêm thành Nhóm D.

Bổ sung:

"Đường trong Khu đô thị Đại Sơn, mặt cắt đường Bn=17,5m";

"Đường trong Khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa, mặt cắt đường 10,0m <= Bn<= 10,5m".

+ Loại II -Nhóm B:

Bổ sung:

"Đường trong Khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa, mặt cắt đường Bn= 9,5m".

- Phường Bến Tắm:

+ Loại I -Nhóm A:

Sửa đổi:

"Các đường còn lại của khu dân cư Trung Tâm" từ Loại I - Nhóm A thành Loại I - Nhóm B.

c) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất tại Bảng 3. Thị xã Kinh Môn của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Phường Phú Thứ:

+ Loại I - Nhóm B:

Bổ sung:

"Đường gom Quốc lộ 17B thuộc Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ (nay là phường Phú Thứ)";

"Đường đôi mặt cắt Bn = 28m thuộc Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ (nay là phường Phú Thứ)".

+ Loại I - Nhóm C:

Bổ sung:

"Đường trong Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ (Nay là phường Phú Thứ) có mặt cắt đường 13,5m <= Bn < 28m".

- Phường An Phụ:

+ Loại I - Nhóm B:

Bổ sung:

"Đường gom thuộc Khu dân cư mới phía Đông phường An Phụ, thị xã Kinh Môn";

"Đường gom thuộc Khu dân cư mới phường An Phụ, thị xã Kinh Môn";

"Đường trong Khu dân cư mới phía Đông phường An Phụ, thị xã Kinh Môn có mặt cắt đường Bn >= 13,5m";

"Đường trong Khu dân cư mới phường An Phụ, thị xã Kinh Môn có mặt cắt đường Bn >= 13,5m".

+ Loại I -Nhóm C:

Bổ sung:

"Đường trong Khu dân cư mới phường An Phụ, thị xã Kinh Môn có mặt cắt đường Bn < 13,5m".

- Phường Hiệp Sơn:

+ Loại I -Nhóm B:

Sửa đổi:

"Các đường còn lại trong Điểm dân cư mới thuộc phường Hiệp Sơn và trong cụm dân cư khu công nghiệp Hiệp Sơn" thành "Các đường còn lại trong Điểm dân cư mới thuộc phường Hiệp Sơn và trong khu dân cư cụm công nghiệp Hiệp Sơn".

d) Bổ sung một số vị trí đất tại Bảng 4. Huyện Nam Sách của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

Thị trấn Nam Sách:

- Loại I - Nhóm A:

Bổ sung:

"Đường đôi trục chính của Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (đoạn từ điểm giao cắt đường Nguyễn Đăng Lành (TL390) đi xã Nam Hồng đến điểm giao cắt đường Nguyễn Đức Sáu)".

- Loại I -Nhóm B:

Bổ sung:

"Đường đối diện Quảng trường (hướng Nam) thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách";

"Đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (UBND thị trấn cũ) đến lô đất CX06 giáp xã Nam Hồng thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách";

"Đường giao cắt đường Nguyễn Đăng Lành (TL390) đến xã Nam Hồng thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách";

"Đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (BHXH cũ) đến lô đất giáo dục thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách";

"Đường đối diện hồ bán nguyệt (02 bên) thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách";

"Đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (Trạm thú y cũ) đến lô đất CX3 giáp xã Nam Hồng thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách";

"Đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (cạnh Trung tâm y tế huyện) đến lô đất P02 giáp xã Nam Hồng thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách".

- Loại I -Nhóm C:

Bổ sung:

"Các đường còn lại thuộc dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách".

đ) Bổ sung các vị trí đất tại Bảng 6. Huyện Thanh Hà của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

Thị trấn Thanh Hà:

- Loại II -Nhóm B:

Bổ sung:

"Trục khu 6 (đường, phố trong phạm vi thị trấn có mặt cắt đường ≥ 4m)";

"Khu tập thể (đường, phố trong phạm vi thị trấn có mặt cắt đường ≥ 4m)".

e) Bổ sung một số vị trí đất tại Bảng 7. Huyện Tứ Kỳ của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

Thị trấn Tứ Kỳ

- Loại II - Nhóm A:

Bổ sung:

"Đường trong Khu dân cư mới Newland (tuyến đường song song và cạnh đường 391, mặt cắt đường 1-1)";

"Đường trong Khu dân cư mới An Nhân Đông (tuyến đường song song và cạnh đường 391, mặt cắt đường 1-1)".

- Loại II - Nhóm B:

Bổ sung:

"Đường trong Khu dân cư mới Newland (tuyến đường có mặt cắt 2-2; mặt cắt 3-3; mặt cắt 4-4)";

"Đường trong Khu dân cư mới An Nhân Đông (các tuyến đường còn lại)";

"Đường trong Khu dân cư mới Newland (các tuyến đường còn lại)".

g) Sửa đổi, bổ sung các vị trí đất tại Bảng 9. Huyện Cẩm Giàng của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Thị trấn Lai Cách:

+ Loại I -Nhóm A:

Sửa đổi:

"Đường 394 đoạn từ giáp Quốc lộ 5 đến Trạm y tế thị trấn" thành "Đường Tuệ Tĩnh ĐT.394 (đoạn 2: Đường nội thị huyện quản lý - từ giáp Quốc lộ 5 đến hết đất trụ sở UBND thị trấn)";

+ Loại I -Nhóm B:

Sửa đổi:

"Quốc lộ 5 (đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến chân cầu Vượt)" thành "Quốc lộ 5 (đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến giáp công ty TNHH Hải Nam)";

"Đường 394 (đoạn từ Bưu điện huyện đến hết khu dân cư thôn Ngọ, thị trấn Lai Cách - hướng đi về Cầu Cậy)" thành "Đường Tuệ Tĩnh ĐT394 (Đoạn 2: Đường nội thị huyện quản lý (dài 634m) - từ Bưu điện huyện đến ngã ba đường cầu vượt QL5; Đoạn còn lại: ĐT.394 Km5−250 đến Km5−980 - Từ ngã ba đường cầu vượt QL5 đến hết khu dân cư thôn Ngọ, Thị trấn Lai Cách - hướng đi về cầu Cậy)";

+ Loại I -Nhóm C:

Sửa đổi:

"Đường 394 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)" thành "Đường Tuệ Tĩnh ĐT 394 (Đoạn 1: Đường tỉnh 394 Km3+730 đến Km4−200)".

+ Loại II -Nhóm A:

Sửa đổi:

"Đường nội thị (từ Kho bạc Nhà nước huyện qua Đài tưởng niệm đến ngã 3 rẽ trái đến điểm giao cắt với đường 394)" thành 2 vị trí: "Phố Nguyễn Danh Nho (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Quốc lộ 5 Km43+500, điểm cuối: đường Tuệ Tĩnh ĐT.394 Km5−500)" và "Phố Vũ Hữu (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Đường Tuệ Tĩnh ĐT.394 Km5+200, điểm cuối: Phố Nguyễn Danh Nho)".

+ Loại II -Nhóm C:

Sửa đổi:

"Đường nội thị từ đường gom QL5 đi qua khu vườn hoa của huyện cắt đường 394, qua Viện Kiểm sát nhân dân và phòng Giáo dục - Đào tạo huyện đến ngã tư Đài phát thanh huyện" thành "Phố Mạc Đĩnh Chi (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Quốc lộ 5 km44+00, điểm cuối: Hết công ty Trường Thành).

Bổ sung:

"Phố Phạm Sư Mạnh (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Phố Vũ Hữu, điểm cuối: Phố Nguyễn Danh Nho)".

- Thị trấn Cẩm Giàng:

+ Loại I -Nhóm A:

Sửa đổi:

"Đường Độc Lập (đoạn từ Cầu Sắt đến giáp nghĩa địa cũ)" thành "Đường Độc Lập ĐT.394C (Điểm đầu: Đầu cầu Sắt Cẩm Giàng, điểm cuối: Đường tỉnh 394C Km1+800)".

+ Loại I -Nhóm B:

Sửa đổi:

"Đường Chiến Thắng (đoạn tiếp giáp đường Độc Lập kéo dài đến tiếp giáp đường Vĩnh Quang)" thành "Đường Chiến Thắng (Điểm đầu: Đường Độc Lập, điểm cuối: đường Vinh Quang)";

"Đường Thanh Niên (từ nhà ông Hưng Tâm (thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 6) vòng lên giáp nhà ông Chín Hòa (Thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 6)" thành "Đường Thanh Niên (Điểm đầu: Đường Độc Lập ĐT.394C, điểm cuối: Đường Chiến Thắng)";

"Đường Vinh Quang (từ nhà bà Trường Dũng (Thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 7) đến hết địa phận thị trấn)" thành "Đường Vinh Quang (Điểm đầu: Đường Độc Lập ĐT.394C, điểm cuối: giáp cầu Sen, khu dân cư xã Lâm Thao - Lương Tài - Bắc Ninh)";

"Đường từ cửa ga Cẩm Giàng đến đường Độc Lập" thành "Phố Ga (Điểm đầu: Đường Độc Lập ĐT.394C, điểm cuối: ga Cẩm Giàng)".

+ Loại II -Nhóm A:

Sửa đổi:

"Đường Thạch Lam (từ nhà ông Thính (Thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 10) đến hết lò vôi)" thành "Đường Thạch Lam (Điểm đầu: Đường Độc Lập ĐT.394C, điểm cuối: giáp đường sắt)";

"Đường Chiến Thắng (đoạn còn lại tiếp giáp đường Vĩnh Quang bắt đầu từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 04 đến hết khu nghĩa trang Đồng Đai)" thành "Đường Chiến Thắng (trước đây) (Đoạn tiếp giáp đường Vinh Quang bắt đầu từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4 đến hết khu nghĩa trang Đồng Đai)".

h) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất tại Bảng 10. Huyện Bình Giang của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

Thị trấn Kẻ Sặt:

- Loại I -Nhóm B:

Sửa đổi:

"Quốc lộ 38 (đoạn từ đầu cầu Sặt đến ngã 5 mới)" thành "Đường Văn Lang QL38 (đoạn từ đầu cầu Sặt đến ngã 5 mới)";

- Loại I -Nhóm C:

Sửa đổi:

"Đường vào cổng giữa chợ Sặt (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)" thành "Đường vào cổng giữa chợ Sặt (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Thanh Niên)";

"Thanh Niên (đoạn từ đường Quang Trung đến Đền Thánh)" thành "Phố Thanh Niên (đoạn từ phố Quang Trung đến phố Đền Thánh)";

"Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ Ngã 5 mới đến Khu dân cư Toàn Gia 1)" thành "Đất ven Quốc lộ 38 - Đường Văn Lang (đoạn từ Ngã 5 mới đến Khu dân cư Toàn Gia 1)".

- Loại II -Nhóm A:

Sửa đổi:

"Đường 392 (đoạn từ cống cầu Sộp đến ấp Thanh Bình)" thành "Đường Thống nhất (Đoạn từ cống cầu sộp đến Chi cục thuế khu vực Cẩm Bình)".

- Loại II -Nhóm B:

Sửa đổi:

"Đền Thánh (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)" thành "Phố Đền Thánh (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Thanh Niên)";

"Đất thuộc khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn từ cống Cầu Vồng đến cụm làng nghề thị trấn Kẻ Sặt)" thành "Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ cống cầu Vồng đến cổng nhà thờ Giáo xứ Kẻ Sặt)";

"Đất ven quốc lộ 38 (đoạn từ Khu dân cư mới xã Tráng Liệt (Khu Toàn Gia 1) đến cống Tranh)" thành "Đất ven Quốc lộ 38 - Đường Văn Lang (đoạn thuộc Khu dân cư Toàn Gia 1 đến cống Tranh)";

Bổ sung:

"Đường Lạc Long Quân (Đoạn từ Ngã 5 cũ đến Điếm khu Thượng)";

"Đường Đinh Tiên Hoàng (Giáp đường tỉnh 395 đến Chi cục Thống kê)".

- Loại III -Nhóm A:

Sửa đổi:

"Đền Thánh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Bạch Đằng)" thành "Phố Đền Thánh (đoạn từ phố Thanh Niên đến phố Bạch Đằng";

"Đường Bạch Đằng" thành "Phố Bạch Đằng";

"Đường Lê Qúy Đôn" thành "Phố Lê Qúy Đôn";

"Thanh niên (đoạn từ đường Đền Thánh đến đường Lê Qúy Đôn)" thành "Phố Thanh niên (đoạn từ phố Đền Thánh đến phố Lê Qúy Đôn)";

Bổ sung:

"Đường Lạc Long Quân (Đoạn từ Điếm khu Thượng đến cống Tranh)"; "Phố Âu Cơ".

- Loại III -Nhóm B:

Sửa đổi:

"Quang Trung (đoạn từ đường Thanh Niên đến bờ sông)" thành "Phố Quang Trung (đoạn từ phố Thanh Niên đến bờ sông)";

Bổ sung:

"Phố Nhà Thờ"; "Phố Hòa Bình"; "Phố Nhà Chung".

- Loại III -Nhóm C:

Bổ sung:

"Phố Nhân Hòa"; "Phố Giải Phóng".

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (*Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề*) quy định tại Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương như Phụ lục III kèm Nghị quyết này.

4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục V - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (*Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề*) quy định tại Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương như Phụ lục IV kèm Nghị quyết này.

5. Sửa đổi Điểm e, Điểm g, Khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương thành Điểm e: "*Bảng giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề*".

Sửa đổi Phụ lục VI- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và Phụ lục VII -Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (*Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề*) tại Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương thành Phụ lục V đính kèm Nghị quyết này./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Bảng 1. Bảng giá đất ở ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

1. Thành phố Hải Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)	10.000	5.000	4.000	3.000	2.500	2.000
2	Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn từ đường Thạch Khôi - Gia Xuyên đến Quốc lộ 37)	7.000	3.500	2.800	2.100	1.800	1.400
3	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Ngọc Sơn)	6.000	3.000	2.500	1.900	1.600	1.200
4	Trục xã Quyết Thắng (đoạn từ đường tỉnh 390 đến xã Tiền Tiến)	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000
5	Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông)	4.500	2.500	1.800	1.400	1.100	900

2. Thành phố Chí Linh

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	8.000	4.000	3.000	2.500	2.000	1.800
2	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	7.000	3.500	2.500	2.000	1.800	1.600
3	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ nhà ông Toàn đến cổng chùa Bắc Đẩu)	7.000	3.500	2.500	2.000	1.800	1.600
4	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ dốc nguy hiểm đến cuối bến phà	4.000	2.000	1.500	1.200	900	800
5	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)	4.000	2.000	1.500	1.200	900	800
6	Đất ven đường tỉnh, huyện còn lại	3.000	1.500	1.200	900	800	600

3. Thị xã Kinh Môn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Đất ven đường huyện	5.500	2.700	2.200	1.700	1.400	1.100

4. Huyện Bình Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)	5.500	2.900	2.300	1.700	1.400	1.100
2	Đất ven đường tỉnh 395 (từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên)	5.000	2.900	2.200	1.700	1.300	1.000
3	Đất ven đường huyện	4.500	2.800	2.100	1.600	1.200	900

5. Huyện Nam Sách

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn (đoạn từ đường 5B đến Quốc lộ 37)	10.000	5.000	4.000	3.000	2.500	2.000
2	Đất ven đường giao thông kết nối đường dẫn cầu Hàn đi xã Thái Tân, huyện Nam Sách (đoạn nối đường trục xã Nam Hồng đến đường 390D)	10.000	5.000	4.000	3.000	2.500	2.000
3	Đất ven giao thông ven Khu công nghiệp An Phát 1 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đường trục xã Cộng Hòa)	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000
4	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000
5	Đất ven đường huyện	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000

6. Huyện Thanh Hà

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Thanh Quang và đoạn từ trường THPT Hà Đông đến ngã 3 chợ Đình thuộc xã Thanh Cường)	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.100
2	Đất ven đường tỉnh 390 thuộc xã Thanh An	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.100
3	Đất ven đường tỉnh 390 còn lại	4.000	2.000	1.500	1.300	1.100	900
4	Đất ven đường huyện	3.000	1.500	1.300	1.100	900	800

7. Huyện Kim Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Đường tránh Thị trấn Phú Thái (từ ngã 3 Quảng trường 20,9-Bệnh viện Kim Thành đến vòng xuyến Kim Anh, Ngũ Phúc)	12.000	5.000	4.800	3.600	3.000	2.400

8. Huyện Ninh Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Đất ven đường tỉnh 396B	6.000	3.000	2.400	1.800	1.500	1.200
2	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn thuộc xã Tân Hương)	6.000	3.000	2.400	1.800	1.500	1.200
3	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Vạn Phúc)	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000
4	Đất thuộc Khu dân cư bến xe cũ (khu B, khu C) có mặt cắt đường Bn <= 13,5m thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thuộc xã Đồng Tâm	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000
5	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn còn lại)	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000
6	Đất ven đường huyện	5.000	2.500	2.000	1.500	1.300	1.000

Bảng 2. Đất ở tại các vị trí còn lại ở nông thôn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng					
	Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	4.500	2.700	2.000	2.240	1.300	1.100
2	2.700	1.800	1.600	1.600	1.000	900
3	2.000	1.300	1.100	1.100	900	700
4	1.600	1.100	900	800	700	640
5	1.100	900	800	700	640	600
Vị trí đất	**Xã miền núi**					
	Nhóm 1			**Nhóm 2**		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	2.700	1.300	1.000	1.300	1.100	900
2	1.800	1.000	800	1.000	900	640
3	1.100	900	700	800	640	600
4	900	700	600	640	600	560
5	700	600	560	600	560	540

Bảng 3. Đất ở tại các Khu dân cư, điểm dân cư mới tại nông thôn

1. Huyện Bình Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

1	**Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, xã Bình Minh (còn gọi là khu Hudland)**	**Mức giá**
-	Giáp đường có mặt cắt 1-1 (10m; 20m; 10m)	10.000
-	Giáp đường có mặt cắt 2A-2A (6m; 10,5m; 6m); 2B-2B (5m; 10,5m; 5m)	9.000

-	Giáp đường có mặt cắt 3A-3A (4m; 7,5m; 4m); 3B-3B (4m; 7,5m; 3m); 3C-3C (2m; 7,5m; 3m); 3D-3D (5m; 7,5m; 5m)	8.000
-	Giáp đường có mặt cắt 11-11 (1m; 19,32m; 1m); 13-13 (1m; 11,3m; 1m); 14-14 (2m; 9,5m; 2m)	7.500
-	Giáp đường có mặt cắt 6-6 (1m; 9,5m; 1m)	7.000
-	Giáp đường có mặt cắt 7-7 (1m; 7,5m; 1m); 7A-7A (0,75m; 7,5m; 0,75m); 7B-7B (2m; 7,5m; 1m); 7C-7C (1,5m; 7,5m; 1m)	6.500
-	Các mặt cắt đường còn lại trong khu dân cư mới	5.500
2	**Khu dân cư mới phía Nam thôn Cậy xã Long Xuyên**	
-	Giáp đường dẫn cầu cậy mới (5,5m; 22m; 5,5m)	8.000
-	Giáp đường có mặt cắt (5m; 18m; 5m); ven vòng xuyến (5,5m; 20m; 7,5m)	7.000
-	Giáp đường có mặt cắt (5m, 10,5m, 5m); ven đường tỉnh lộ 395 (*nằm trong đường gom có mặt đường 7,5m*)	5.000
-	Các vị trí còn lại	4.500

2. Huyện Gia Lộc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

1	**Khu dân cư Trạm Bóng, xã Quang Minh**	**Mức giá**
-	Giáp trục đường gom giáp Quốc lộ 38B mặt cắt đường Bn≥ 10,5m	18.000
-	Giáp trục đường song song với tỉnh lộ 392 mặt cắt đường Bn≥ 7,5m và trục đường chính đô thị kết nối với Quốc lộ 38B mặt cắt đường Bn≥ 12m	10.000
-	Giáp trục đường chính đô thị kết nối với với Tỉnh lộ 392 mặt cắt đường Bn≥ 12m và trục đường đối diện chợ mặt cắt đường Bn≥ 10,5m	8.000
-	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mặt cắt đường Bn≥ 7,5m	7.000

Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (KHÔNG BAO GỒM ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ)

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Đường, phố loại II**												
	Nhóm E												
1	Phố Lê Lai	19.000	8.500	5.800	3.600	13.300	5.950	4.060	2.520	11.400	5.100	3.480	2.160
II	**Đường, phố loại III**												
	Nhóm B												
1	Phạm Xuân Huân (đoạn từ Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Lương Thế Vinh)	17.000	7.500	5.400	3.400	11.900	5.250	3.780	2.380	10.200	4.500	3.240	2.040
	Nhóm C												
1	Nguyễn Đại Năng	16.000	7.000	5.000	3.000	11.200	4.900	3.500	2.100	9.600	4.200	3.000	1.800
2	Lạc Long Quân	16.000	7.000	5.000	3.000	11.200	4.900	3.500	2.100	9.600	4.200	3.000	1.800
	Nhóm D												
1	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ Công ty Giầy cũ đến cầu Phú Tảo)	15.000	6.500	4.800	2.600	10.500	4.550	3.360	1.820	9.000	3.900	2.880	1.560
2	Nguyễn Sinh Sắc (đoạn từ đại lộ Lê Thanh Nghị đến chùa Đồng Cao)	15.000	6.500	4.800	2.600	10.500	4.550	3.360	1.820	9.000	3.900	2.880	1.560
3	Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Quảng trường đến cầu Lộ Cương, phường Tứ Minh)	15.000	6.500	4.800	2.600	10.500	4.550	3.360	1.820	9.000	3.900	2.880	1.560

	Nhóm E												
1	Mạc Đức Tuấn	13.000	6.000	4.600	2.400	9.100	4.200	3.220	1.680	7.800	3.600	2.760	1.440
III	**Đường, phố loại IV**												
	Nhóm A												
1	Trần Nhật Duật	12.000	5.500	4.200	2.300	8.400	3.850	2.940	1.610	7.200	3.300	2.520	1.380
2	Nguyễn Sinh Sắc (đoạn từ chùa Đống Cao đến phố Lương Như Hộc)	12.000	5.500	4.200	2.300	8.400	3.850	2.940	1.610	7.200	3.300	2.520	1.380
3	Trần Duệ Tông	12.000	5.500	4.200	2.300	8.400	3.850	2.940	1.610	7.200	3.300	2.520	1.380
4	Huyền Quang	12.000	5.500	4.200	2.300	8.400	3.850	2.940	1.610	7.200	3.300	2.520	1.380
5	Vương Phúc Chính	12.000	5.500	4.200	2.300	8.400	3.850	2.940	1.610	7.200	3.300	2.520	1.380
6	Đinh Liệt	12.000	5.500	4.200	2.300	8.400	3.850	2.940	1.610	7.200	3.300	2.520	1.380
7	Trần Hiến Tông	12.000	5.500	4.200	2.300	8.400	3.850	2.940	1.610	7.200	3.300	2.520	1.380
8	Vương Hữu Lê	12.000	5.500	4.200	2.300	8.400	3.850	2.940	1.610	7.200	3.300	2.520	1.380
9	Lê Anh Tông	12.000	5.500	4.200	2.300	8.400	3.850	2.940	1.610	7.200	3.300	2.520	1.380
10	Đường trong khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng có mặt cắt đường >= 21m	12.000	5.500	4.200	2.300	8.400	3.850	2.940	1.610	7.200	3.300	2.520	1.380
11	Hoàng Thị Loan (đoạn từ Phố Nguyễn Sinh Sắc đến phố Vương)	12.000	5.500	4.200	2.300	8.400	3.850	2.940	1.610	7.200	3.300	2.520	1.380
12	Trần Duệ Tông (đoạn từ Phố Nguyễn Sinh Sắc đến phố Trần Hiến Tông)	12.000	5.500	4.200	2.300	8.400	3.850	2.940	1.610	7.200	3.300	2.520	1.380
	Nhóm B												
1	Phố Thạch Khôi	11.000	5.000	3.800	2.200	7.700	3.500	2.660	1.540	6.600	3.000	2.280	1.320
2	Gia Phúc (đoạn từ cầu Phú Tảo đến Kho A34)	11.000	5.000	3.800	2.200	7.700	3.500	2.660	1.540	6.600	3.000	2.280	1.320
3	Hữu Nghị	11.000	5.000	3.800	2.200	7.700	3.500	2.660	1.540	6.600	3.000	2.280	1.320
4	Tôn Thất Tùng	11.000	5.000	3.800	2.200	7.700	3.500	2.660	1.540	6.600	3.000	2.280	1.320
	Nhóm C												
1	Lê Hiến Tông (đoạn từ Phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh)	10.000	4.500	3.600	2.000	7.000	3.150	2.520	1.400	6.000	2.700	2.160	1.200

2	Nguyễn Huy Tưởng (đoạn từ Phố Đinh Lễ đến phố Lý Nhân Tông)	10.000	4.500	3.600	2.000	7.000	3.150	2.520	1.400	6.000	2.700	2.160	1.200
3	Phố Trường Sơn (điểm đầu: Đại lộ Võ Nguyên Giáp; điểm cuối: Hết Đại học Hải Dương)	10.000	4.500	3.600	2.000	7.000	3.150	2.520	1.400	6.000	2.700	2.160	1.200
4	Phố Nguyễn Huyên (điểm đầu: Chân cầu Lộ Cương; điểm cuối: Nút giao Tân Thượng)	10.000	4.500	3.600	2.000	7.000	3.150	2.520	1.400	6.000	2.700	2.160	1.200
5	Trần Huyền Trân	10.000	4.500	3.600	2.000	7.000	3.150	2.520	1.400	6.000	2.700	2.160	1.200
6	Phạm Minh	10.000	4.500	3.600	2.000	7.000	3.150	2.520	1.400	6.000	2.700	2.160	1.200
7	Phạm Phú Thứ	10.000	4.500	3.600	2.000	7.000	3.150	2.520	1.400	6.000	2.700	2.160	1.200
8	Phùng Khắc Khoan	10.000	4.500	3.600	2.000	7.000	3.150	2.520	1.400	6.000	2.700	2.160	1.200
9	Lý Nhân Tông (đoạn từ Phố Nguyễn Huy Tưởng đến phố Lê Văn Thịnh)	10.000	4.500	3.600	2.000	7.000	3.150	2.520	1.400	6.000	2.700	2.160	1.200
10	Đinh Lễ (đoạn từ Phố Lý Thái Tông đến phố Nguyễn Huy Tưởng)	10.000	4.500	3.600	2.000	7.000	3.150	2.520	1.400	6.000	2.700	2.160	1.200
11	Trương Định (đoạn từ Phố Đinh Lễ Tài đến phố Lý Nhân Tông)	10.000	4.500	3.600	2.000	7.000	3.150	2.520	1.400	6.000	2.700	2.160	1.200
12	Lý Thái Tông (đoạn từ phố Lê Văn Thịnh đến phố Lý Nhân Tông)	10.000	4.500	3.600	2.000	7.000	3.150	2.520	1.400	6.000	2.700	2.160	1.200
13	Quyết Tâm (đoạn từ Phố Đinh Lễ đến phố Lý Nhân Tông)	10.000	4.500	3.600	2.000	7.000	3.150	2.520	1.400	6.000	2.700	2.160	1.200
	Nhóm D												
1	Lê Văn Thịnh (đoạn từ Phố Lý Triện đến phố Lê Hiến Tông)	9.000	4.000	3.400	1.900	6.300	2.800	2.380	1.330	5.400	2.400	2.040	1.140
2	Phố Âu Cơ (điểm đầu: Đại lộ Võ Nguyên Giáp; điểm cuối: Ngã tư thôn Đồng Lại)	9.000	4.000	3.400	1.900	6.300	2.800	2.380	1.330	5.400	2.400	2.040	1.140
3	Phố Vũ Huyến (điểm đầu: phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)	9.000	4.000	3.400	1.900	6.300	2.800	2.380	1.330	5.400	2.400	2.040	1.140
4	Phố Nguyễn Bặc (điểm đầu: Đường Vành đai I; điểm cuối: Nút giao Tân Thượng)	9.000	4.000	3.400	1.900	6.300	2.800	2.380	1.330	5.400	2.400	2.040	1.140
5	Dương Đình Nghệ	9.000	4.000	3.400	1.900	6.300	2.800	2.380	1.330	5.400	2.400	2.040	1.140

6	Vũ Duy Hàn	9.000	4.000	3.400	1.900	6.300	2.800	2.380	1.330	5.400	2.400	2.040	1.140
7	Trần Ích Phát	9.000	4.000	3.400	1.900	6.300	2.800	2.380	1.330	5.400	2.400	2.040	1.140
8	Trần Quang Diệu	9.000	4.000	3.400	1.900	6.300	2.800	2.380	1.330	5.400	2.400	2.040	1.140
9	Vũ Nạp	9.000	4.000	3.400	1.900	6.300	2.800	2.380	1.330	5.400	2.400	2.040	1.140
10	Vũ Như Tô	9.000	4.000	3.400	1.900	6.300	2.800	2.380	1.330	5.400	2.400	2.040	1.140
11	Lương Định Của	9.000	4.000	3.400	1.900	6.300	2.800	2.380	1.330	5.400	2.400	2.040	1.140
12	Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đoạn còn lại)	9.000	4.000	3.400	1.900	6.300	2.800	2.380	1.330	5.400	2.400	2.040	1.140
13	Nguyễn Thiện	9.000	4.000	3.400	1.900	6.300	2.800	2.380	1.330	5.400	2.400	2.040	1.140
	Nhóm E												
1	Lê Hiến Tông	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
2	Nguyễn Mậu Tài	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
3	Đỗ Vinh	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
4	Nguyễn Bính	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
5	Vương Bảo	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
6	Triệt Quốc Đạt	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
7	Bạch Thái Bưởi	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
8	Đường trong khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng có mặt cắt đường < 15,5m	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
9	Đàm Thận Huy (đoạn từ Phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
10	Nguyễn Hồng Công (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
11	Lý Nhân Nghĩa (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
12	Lý Kế Nguyên (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
13	Nguyễn Phương Nương (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080

14	Đàm Quang Trung (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
15	Lê Văn Khôi (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
16	Lê Thạch (đoạn từ Phố Lê Văn Khôi đến phố Lý Thái Tông)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
17	Lê Văn Thịnh (đoạn từ Phố Lý Triện đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
18	Trần Quang Khải (đoạn từ Phố Lý Nhân Tông đến chợ Hui)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
19	Âu Lạc (đoạn từ phố Thạch Khôi đến Đầu khu dân cư Nguyễn Xá)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
20	Lễ Quán (đoạn từ Phố Đông Đô đến phố Thạch Khôi)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
21	Đồng Bưởi (đoạn từ Phố Âu Lạc đến Cánh đồng Giá)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
22	Đông Đô (đoạn từ Phố Âu Lạc đến Cánh đồng Giá)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
23	Lê Hiến Tông (đoạn từ Phố Đỗ Vinh đến phố Vương Phúc Chính)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
24	Dương Luân (đoạn từ Phố Lê Hiến Tông đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
25	Nguyễn Bính (đoạn từ Phố Hoàng Thị Loan đến phố Đỗ Vinh	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
26	Phan Huy Chú (đoạn từ Phố Lê Hiến Tông đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
27	Nguyễn Mậu Tài (đoạn từ Phố Lê Hiến Tông đến phố Trần Hiến Tông)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
28	Vương Bạt Tụy (đoạn từ Phố Nguyễn Mậu Tài đến phố Vương Hữu Lễ)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
29	Vương Tảo (đoạn từ Phố Nguyễn Mậu Tài đến phố Vương Hữu Lễ)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080

30	Phố Phạm Vĩnh Toán (điểm đầu: Đường Vành đai I; điểm cuối: phố Nguyễn Huyên)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
31	Phố Tân Thượng (điểm đầu: Vòng xuyến Tân Thượng; điểm cuối: Vòng xuyến xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
32	Phố Tam Thanh (điểm đầu: Ngã tư thôn Thanh Xá; điểm cuối: Ngã ba Tân Thượng)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
33	Phố Nguyễn Địa Lô (điểm đầu: Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông; điểm cuối: phố Nguyễn Huyên)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
34	Phố Vũ Đăng Khu (điểm đầu: Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông; điểm cuối: phố Trường Sơn)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
35	Phố Vũ Huy Tấn (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
36	Phố Hồ Đức Phong (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
37	Tạ Quang Bửu	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
38	Trần Quang Triều	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
39	Trường Tân	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
40	Nguyễn Văn Siêu	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
41	Đỗ Công Đàm	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
42	Lê Hiến Phủ	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
43	Đường Vũ La từ Quốc Lộ 5 đến đường tỉnh lộ 390	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080

44	Đường Vương Đình Thế từ trường Hàn Giang đến đoạn Chân cầu 789 giáp phường Ái Quốc	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
45	Đường Tân Lập: Từ Quốc Lộ 5 km56 đến Sông Hương giáp xã Tiền Tiến	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
46	Cúc Phương	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
47	Đường Mai Độ (đoạn từ đường giáp đê sông Thái Bình đến đường Mai Ngô)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
48	Dân Chủ	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
49	Tuổi Trẻ	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
50	Đồng Tâm	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
51	Đường Vành Đai I (đoạn đi qua phường Thạch Khôi)	7.000	3.500	3.000	1.800	4.900	2.450	2.100	1.260	4.200	2.100	1.800	1.080
IV	**Đường, phố loại V**												
	Nhóm A												
1	Lý Triệu (đoạn từ Phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh)	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
2	Trần Anh Tông (đoạn từ Phố Trần Quang Khải đến phố Nguyễn Huy Tưởng)	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
3	Nguyễn Gia Thiều	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
4	Đặng Văn Ngữ	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
5	Đặng Trần Côn	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
6	Bình Lâu	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
7	Đặng Tất	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
8	Đỗ Hành	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
9	Lương Văn Can	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
10	Tôn Thất Tùng	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
11	Phạm Duy Quyết	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
12	Vĩnh Dụ	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020

13	Thượng Hồng	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
14	Nguyễn Tế	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
15	Quyết Tiến	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
16	Nguyên Hồng	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
17	Nguyễn Quang Tá	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
18	Mai Ngô (đoạn giáp khu đô thị Âu Việt đến đê sông Thái Bình)	6.000	3.000	2.400	1.700	4.200	2.100	1.680	1.190	3.600	1.800	1.440	1.020
	Nhóm B												
1	Đường Mai Độ (đoạn từ đường Mai Ngô đến phố Nhị Châu)	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
2	Âu Lạc (đoạn từ Đình Lễ Quán đến phố Thạch Khôi)	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
3	Phố Trà Hương	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
4	Phố Lê Hùng	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
5	Phố Trần Đào	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
6	Phố Trần Thọ	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
7	Phố Bùi Tổ Trứ	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
8	Phố Lê Đình Trật	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
9	Phố Lê Độ	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
10	Phố Nguyễn Đắc Lộ	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
11	Phố Phạm Hiến	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
12	Đông Sơn	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
13	Đông Khê	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
14	Đông Kinh	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
15	Đồng Khởi	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
16	Lam Sơn	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
17	Nguyễn Biểu	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
18	Nguyễn Địch Huấn	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
19	Lê Gia Đinh	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
20	Đàm Tuy	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960

21	Phạm Trí Khiêm	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
22	Tiền Lệ	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
23	Nguyễn Thừa Vinh	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
24	Khúc Thừa Hạo	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
25	Nguyễn Bỉnh Di	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
26	Khúc Thừa Mỹ	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
27	Trương Hanh	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
28	Bùi Công Chiêu	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
29	Nguyễn Kính Tuân	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
30	Vũ Thiệu	5.000	2.800	2.300	1.600	3.500	1.960	1.610	1.120	3.000	1.680	1.380	960
	Nhóm C												
1	Đường trục chính của các khu dân cư Khuê Liễu, Khuê Chiền (đoạn từ đường Lương Như Hộc đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 18; đoạn từ đường Lương Như Hộc qua nhà Văn hóa khu Khuê Liễu, nhà Văn hóa khu Khuê Chiền đến thửa đất số 133, tờ bản đồ số 20 và đoạn từ đường Lương Như Hộc đến nhà trẻ khu Khuê Liễu) và đoạn từ phố Thanh Liễu đến địa giới phường Thạch Khôi thuộc phường Tân Hưng	4.500	2.500	2.200	1.400	3.150	1.750	1.540	980	2.700	1.500	1.320	840
2	Thanh Liễu	4.500	2.500	2.200	1.400	3.150	1.750	1.540	980	2.700	1.500	1.320	840
3	Phúc Liễu	4.500	2.500	2.200	1.400	3.150	1.750	1.540	980	2.700	1.500	1.320	840
4	Liễu Tràng	4.500	2.500	2.200	1.400	3.150	1.750	1.540	980	2.700	1.500	1.320	840
5	Lý Thái Tông (đoạn từ phố Lê Văn Thịnh đến ngã 3 Phú Tảo)	4.500	2.500	2.200	1.400	3.150	1.750	1.540	980	2.700	1.500	1.320	840
6	Đường quy hoạch trong khu dân cư Liễu Tràng	4.500	2.500	2.200	1.400	3.150	1.750	1.540	980	2.700	1.500	1.320	840
	Nhóm D												

1	Đường Cúc Phương đoạn từ ngã ba Thôn Nhân Nghĩa giao với đường tỉnh lộ 390 đến hết thửa 48, tờ bản đồ số 59 giáp trường mầm non 19/5	4.000	2.000	1.800	1.300	2.800	1.400	1.260	980	2.400	1.200	1.080	780
2	Đường Đại Phương đoạn từ thửa 18, tờ bản đồ số 50 đến ngã ba thửa 4, tờ bản đồ số 62	4.000	2.000	1.800	1.300	2.800	1.400	1.260	980	2.400	1.200	1.080	780
	Nhóm E												
1	Phố Lê Sĩ Dũng	3.500	1.800	1.400	1.200	2.450	1.260	980	980	2.100	1.080	840	780
2	Phố Nguyễn Thông	3.500	1.800	1.400	1.200	2.450	1.260	980	980	2.100	1.080	840	780
3	Phố Ngọc Trì	3.500	1.800	1.400	1.200	2.450	1.260	980	980	2.100	1.080	840	780
4	Đường Đại Phương đoạn từ ngã ba thửa 4, tờ bản đồ số 62 đến hết thửa 39, tờ bản đồ số 69	3.500	1.800	1.400	1.200	2.450	1.260	980	980	2.100	1.080	840	780
5	Đông Quan	3.500	1.800	1.400	1.200	2.450	1.260	980	980	2.100	1.080	840	780
6	Cương Xá	3.500	1.800	1.400	1.200	2.450	1.260	980	980	2.100	1.080	840	780
7	Bảo Thái	3.500	1.800	1.400	1.200	2.450	1.260	980	980	2.100	1.080	840	780

2.THÀNH PHỐ CHÍ LINH

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**PHƯỜNG SAO ĐỎ**												
	Đường, phố loại I												
	Nhóm D												
	Bạch Đằng	20.000	10.000	5.000	2.500	14.000	7.000	3.500	1.750	12.000	6.000	3.000	1.500
	Đường, phố loại II												
	Nhóm A												
	Nguyễn Huệ (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường tàu)	15.000	7.500	4.000	2.000	10.500	5.250	2.800	1.400	9.000	4.500	2.400	1.200

	Nhóm B												
1	Nguyễn Huệ (đoạn từ đường tàu đến bốt điện)	10.000	5.000	2.500	1.500	7.000	3.500	1.750	1.050	6.000	3.000	1.500	900
2	Đường trong Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo, mặt cắt đường Bn=20,5m	10.000	5.000	2.500	1.500	7.000	3.500	1.750	1.050	6.000	3.000	1.500	900
	Nhóm C												
1	Đường Nguyễn Chí Thanh	8.000	4.000	2.000	1.200	5.600	2.800	1.400	840	4.800	2.400	1.200	720
2	Đường trong Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo, mặt cắt đường Bn=18m	8.000	4.000	2.000	1.200	5.600	2.800	1.400	840	4.800	2.400	1.200	720
	Đường, phố loại III												
	Nhóm A												
	Đường trong Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo, mặt cắt đường Bn=17,5m	7.000	3.500	1.500	1.100	4.900	2.450	1.050	770	4.200	2.100	900	660
	Nhóm B												
1	Nguyễn Huệ (đoạn còn lại)	6.000	3.000	1.300	1.000	4.200	2.100	910	700	3.600	1.800	780	600
2	Đường trong Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo, mặt cắt đường Bn=16m và Bn=12m	6.000	3.000	1.300	1.000	4.200	2.100	910	700	3.600	1.800	780	600
II	**PHƯỜNG CỘNG HÒA**												
	Đường, phố Loại I												
	Nhóm B												
	Đường trong Khu đô thị Đại Sơn, mặt cắt đường Bn=26,0m	15.000	75.000	4.000	2.000	10.500	52.500	2.800	1.400	9.000	45.000	2.400	1.200
	Nhóm C												
1	Đường trong Khu đô thị Đại Sơn, mặt cắt đường Bn=20,5m	10.000	5.000	2.500	1.500	7.000	3.500	1.750	1.050	6.000	3.000	1.500	900
2	Đường trong Khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa, mặt cắt đường Bn=16,0m												
	Nhóm D												

	Quốc lộ 37 (đoạn từ hồ Côn Sơn đến ngã 3 An Lĩnh thuộc khu dân cư Chúc Thôn Tiên Sơn)	8.500	4.500	2.500	1.300	5.950	3.150	1.750	910	5.100	2.700	1.500	780
	Đường, phố Loại II												
	Nhóm A												
1	Đường trong Khu đô thị Đại Sơn, mặt cắt đường Bn=17,5m	7.000	3.500	1.500	1.100	4.900	2.450	1.050	770	4.200	2.100	900	660
2	Đường trong Khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa, mặt cắt đường 10m<=Bn<=10,5m	7.000	3.500	1.500	1.100	4.900	2.450	1.050	770	4.200	2.100	900	660
	Nhóm B												
	Đường trong Khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa, mặt cắt đường Bn=9,5m	6.000	3.000	1.300	1.100	4.200	2.100	910	770	3.600	1.800	780	660
II	**PHƯỜNG BẾN TẮM**												
	Đường phố loại I												
	Nhóm B												
	Các đường còn lại của khu dân cư Trung Tâm	4.000	2.000	1.100	900	2.800	1.400	770	630	2.400	1.200	660	540

Bảng 3: THỊ XÃ KINH MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**PHƯỜNG PHÚ THỨ**												
	Đường, phố loại I												
	Nhóm B												

1	Đường gom QL 17B Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn (nay là phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn)	9.600	4.800	2.200	1.300	6.300	3.150	1.540	910	5.400	2.700	1.320	780
2	Đường đối mặt cắt Bn = 28m thuộc Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ (nay là phường Phú Thứ)	9.600	4.800	2.200	1.300	6.300	3.150	1.540	910	5.400	2.700	1.320	780
	Nhóm C												
	Đường trong Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn (nay là phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn) có mặt cắt đường 13,5m <= Bn <28m	6.000	3.000	1.300	1.100	4.200	2.100	910	770	3.600	1.800	780	660
II	**PHƯỜNG AN PHỤ**												
	Đường, phố loại I												
	Nhóm B												
1	Đường gom Khu dân cư mới phía Đông phường An Phụ, thị xã Kinh Môn	5.000	2.500	1.200	1.000	3.500	1.750	840	700	3.000	1.500	720	600
2	Đường gom Khu dân cư mới phường An Phụ, thị xã Kinh Môn	5.000	2.500	1.200	1.000	3.500	1.750	840	700	3.000	1.500	720	600
3	Đường trong Khu dân cư mới phía Đông phường An Phụ, thị xã Kinh Môn có mặt cắt đường Bn>=13,5m	5.000	2.500	1.200	1.000	3.500	1.750	840	700	3.000	1.500	720	600
4	Đường trong Khu dân cư mới phường An Phụ, thị xã Kinh Môn có mặt cắt đường Bn>=13,5m	5.000	2.500	1.200	1.000	3.500	1.750	840	700	3.000	1.500	720	600
	Nhóm C												
1	Đường trong Khu dân cư mới phường An Phụ, thị xã Kinh Môn có mặt cắt đường Bn < 13,5m	3.500	1.600	1.100	800	2.450	1.120	770	560	2.100	960	660	480

III	**PHƯỜNG HIỆP SƠN**												
	Đường, phố loại I												
	Nhóm C												
1	Các đường còn lại trong Điểm dân cư mới thuộc phường Hiệp Sơn và trong khu dân cư cụm công nghiệp Hiệp Sơn	5.000	2.500	1.200	1.000	3.500	1.750	840	700	3.000	1.500	720	600

Bảng 4. HUYỆN NAM SÁCH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	THỊ TRẤN NAM SÁCH												
	Đường, phố loại I												
	Nhóm A												
1	Đường đối trục chính của Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (đoạn từ điểm giao cắt đường Nguyễn Đăng Lành (TL390) đi xã Nam Hồng đến điểm giao cắt đường Nguyễn Đức Sáu)	20.000	10.000	5.000	2.500	14.000	7.000	3.500	1.750	12.000	6.000	3.000	1.500
	Nhóm B												
1	Đường đối diện Quảng trường (hướng Nam) thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	3.000	1.800	8.400	4.200	2.100	1.260	7.200	3.600	1.800	1.080
2	Đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (UBND thị trấn cũ) đến lô đất CX06 giáp xã Nam Hồng thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	3.000	1.800	8.400	4.200	2.100	1.260	7.200	3.600	1.800	1.080

3	Đường giao cắt đường Nguyễn Đăng Lành (TL390) đến xã Nam Hồng thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	3.000	1.800	8.400	4.200	2.100	1.260	7.200	3.600	1.800	1.080
4	Đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (BHXH cũ) đến lô đất giáo dục thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	3.000	1.800	8.400	4.200	2.100	1.260	7.200	3.600	1.800	1.080
5	Đường đối diện hồ bán nguyệt (02 bên) thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	3.000	1.800	8.400	4.200	2.100	1.260	7.200	3.600	1.800	1.080
6	Đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (Trạm thú y cũ) đến lô đất CX3 giáp xã Nam Hồng thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	3.000	1.800	8.400	4.200	2.100	1.260	7.200	3.600	1.800	1.080
7	Đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (cạnh Trung tâm y tế huyện) đến lô đất P02 giáp xã Nam Hồng thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	3.000	1.800	8.400	4.200	2.100	1.260	7.200	3.600	1.800	1.080
	Nhóm C												
1	Các đường còn lại thuộc dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	8.000	4.000	2.000	1.200	5.600	2.800	1.400	840	4.800	2.400	1.200	720

Bảng 6. HUYỆN THANH HÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	THỊ TRẤN THANH HÀ												
	Đường, phố loại II												
	Nhóm B												

1	Trục khu 6 (đường, phố trong phạm vi thị trấn có mặt cắt đường ≥ 4m)	4.000	2.000	1.200	800	2.800	1.400	840	560	2.400	1.200	720	480
2	Khu tập thể (đường, phố trong phạm vi thị trấn có mặt cắt đường	4.000	2.000	1.200	800	2.800	1.400	840	560	2.400	1.200	720	480

Bảng 7. HUYỆN TỨ KỲ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	THỊ TRẤN TỨ KỲ												
	Đường, phố loại II												
	Nhóm A												
1	Đường trong Khu dân cư mới Newland (tuyến đường song song và cạnh đường 391, mặt cắt đường 1-1)	7.000	3.500	1.500	1.100	4.900	2.450	1.050	770	4.200	2.100	900	660
2	Đường trong Khu dân cư mới An Nhân Đông (tuyến đường song song và cạnh đường 391, mặt cắt đường 1-1)	7.000	3.500	1.500	1.100	4.900	2.450	1.050	770	4.200	2.100	900	660
	Nhóm B												
1	Đường trong Khu dân cư mới Newland (tuyến đường có mặt cắt 2-2; mặt cắt 3-3; mặt cắt 4-4))	5.000	2.500	1.200	1.000	3.500	1.750	840	700	3.000	1.500	720	600
2	Đường trong Khu dân cư mới An Nhân Đông (các tuyến đường còn lại)	5.000	2.500	1.200	1.000	3.500	1.750	840	700	3.000	1.500	720	600
3	Đường trong Khu dân cư mới Newland (các tuyến đường còn lại)	5.000	2.500	1.200	1.000	3.500	1.750	840	700	3.000	1.500	720	600

Bảng 9. HUYỆN CẨM GIÀNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THỊ TRẤN LAI CÁCH**												
	Đường, phố loại I												
	Nhóm A												
1	Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 (đoạn 2: Đường nội thị huyện quản lý - từ giáp Quốc lộ 5 đến hết đất trụ sở UBND thị trấn)	14.000	7.000	5.000	3.000	9.800	4.900	3.500	2.100	8.400	4.200	3.000	1.800
	Nhóm B												
1	Quốc lộ 5 (đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến giáp công ty TNHH Hải Nam)	12.000	6.000	4.000	2.500	8.400	4.200	2.800	1.750	7.200	3.600	2.400	1.500
2	Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 (Đoạn 2: Đường nội thị huyện quản lý (dài 634m) - từ Bưu điện huyện đến ngã ba đường cầu vượt QL5; Đoạn còn lại: ĐT.394 Km5+250 đến Km5+980 - Từ ngã ba đường cầu vượt QL5 đến hết khu dân cư thôn Ngọ, TT Lai Cách - hướng đi về cầu Cây)	12.000	6.000	4.000	2.500	8.400	4.200	2.800	1.750	7.200	3.600	2.400	1.500
	Nhóm C												
1	Đường Tuệ Tĩnh/ĐT. 394 (đoạn 1: Đường tỉnh 394 Km3+730 đến Km4+200).	9.000	5.000	3.000	2.000	6.300	3.500	2.100	1.400	5.400	3.000	1.800	1.200
	Đường, phố loại II												
	Nhóm A												

1	Phố Nguyễn Danh Nho (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Quốc lộ 5 KM43+500, điểm cuối: đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 Km5+500)	8.000	4.500	2.700	1.800	5.600	3.150	1.890	1.260	4.800	2.700	1.620	1.080
2	Phố Vũ Hữu (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 Km5+200, điểm cuối: Phố Nguyễn Danh Nho)	8.000	4.500	2.700	1.800	5.600	3.150	1.890	1.260	4.800	2.700	1.620	1.080
	Nhóm C												
1	Phố Mạc Đĩnh Chi (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Quốc lộ 5 km44+00, điểm cuối: Hết công ty Trường Thành)	6.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	3.000	1.800	1.080	720
2	Phố Phạm Sư Mạnh (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Phố Vũ Hữu, điểm cuối: Phố Nguyễn Danh Nho)	6.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	3.000	1.800	1.080	720
II	**THỊ TRẤN CẨM GIANG**												
	Đường, phố loại I												
	Nhóm A												
1	Đường Độc Lập/ĐT.394C (Điểm đầu: Đầu cầu sắt Cầu Sắt Cẩm Giàng, điểm cuối: Đường tỉnh 394C Km1+800)	8.000	4.000	2.600	1.600	5.600	2.800	1.820	1.120	4.800	2.400	1.560	960
	Nhóm B												
1	Đường Chiến Thắng (Điểm đầu: Đường Độc Lập, điểm cuối: đường Vinh Quang)	5.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	300	1.800	1.080	720
2	Đường Thanh Niên (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: Đường Chiến Thắng)	5.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	300	1.800	1.080	720

3	Đường Vinh Quang (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: giáp cầu Sen, khu dân cư xã Lâm Thao - Lương Tài - Bắc Ninh)	5.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	300	1.800	1.080	720
4	Phố Ga (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: ga Cẩm Giàng)	5.000	3.000	1.800	1.200	3.500	2.100	1.260	840	300	1.800	1.080	720
	Đường, phố loại II												
	Nhóm A												
1	Đường Thạch Lam (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: giáp đường sắt)	3.500	2.200	1.300	900	2.450	1.540	910	630	2.100	1.320	780	540
2	Đường Chiến Thắng (trước đây) (Đoạn tiếp giáp đường Vinh Quang bắt đầu từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4 đến hết khu nghĩa trang Đồng Đại)	3.500	2.200	1.300	900	2.450	1.540	910	630	2.100	1.320	780	540

Bảng 10. HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	THỊ TRẤN KẺ SẶT												
	Đường, phố loại I												
	Nhóm B												
1	Đường Văn Lang/QL38 (đoạn từ đầu cầu Sặt đến ngã 5 mới)	14.000	7.000	5.000	3.000	9.800	4.900	3.500	2.100	8.400	4.200	3.000	1.800
	Nhóm C												
1	Đường vào cổng giữa chợ Sặt (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Thanh Niên)	12.000	6.000	4.000	2.500	8.400	4.200	2.800	1.750	7.200	3.600	2.400	1.500

2	Phố Thanh Niên (đoạn từ phố Quang Trung đến phố Đền Thánh)	12.000	6.000	4.000	2.500	8.400	4.200	2.800	1.750	7.200	3.600	2.400	1.500
3	Đất ven Quốc lộ 38 - Đường Văn Lang (đoạn từ Ngã 5 mới đến Khu dân cư Toàn Gia 1)	12.000	6.000	4.000	2.500	8.400	4.200	2.800	1.750	7.200	3.600	2.400	1.500
	Đường, phố loại II												
	Nhóm A												
	Đường Thống nhất (Đoạn từ cống cầu sộp đến Chi cục thuế khu vực Cẩm Bình)	9.000	4.500	2.200	1.300	6.300	3.150	1.540	910	5.400	2.700	1.320	780
	Nhóm B												
1	Phố Đền Thánh (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Thanh Niên)	7.000	3.500	1.500	1.100	4.900	2.450	1.050	770	4.200	2.100	900	660
2	Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ cống cầu Vồng đến cống nhà thờ Giáo xứ Kẻ Sặt)	7.000	3.500	1.500	1.100	4.900	2.450	1.050	770	4.200	2.100	900	660
3	Đất ven Quốc lộ 38 - Đường Văn Lang (đoạn thuộc Khu dân cư Toàn Gia 1 đến cống Tranh)	7.000	3.500	1.500	1.100	4.900	2.450	1.050	770	4.200	2.100	900	660
4	Đường Lạc Long Quân (Đoạn từ Ngã 5 cũ đến Điếm khu Thượng)	7.000	3.500	1.500	1.100	4.900	2.450	1.050	770	4.200	2.100	900	660
5	Đường Đinh Tiên Hoàng (Giáp đường tỉnh 395 đến Chi cục Thống kê)	7.000	3.500	1.500	1.100	4.900	2.450	1.050	770	4.200	2.100	900	660
	Đường, phố loại III												
	Nhóm A												
1	Phố Đền Thánh (đoạn từ phố Thanh Niên đến phố Bạch Đằng	4.000	2.000	1.200	800	2.800	1.400	840	560	2.400	1.200	720	480
2	Phố Bạch Đằng	4.000	2.000	1.200	800	2.800	1.400	840	560	2.400	1.200	720	480
3	Phố Lê Quý Đôn	4.000	2.000	1.200	800	2.800	1.400	840	560	2.400	1.200	720	480
4	Phố Thanh niên (đoạn từ phố Đền Thánh đến phố Lê Quý Đôn)	4.000	2.000	1.200	800	2.800	1.400	840	560	2.400	1.200	720	480
5	Đường Lạc Long Quân (Đoạn từ Điếm khu Thượng đến cống Tranh)	4.000	2.000	1.200	800	2.800	1.400	840	560	2.400	1.200	720	480

6	Phố Âu Cơ	4.000	2.000	1.200	800	2.800	1.400	840	560	2.400	1.200	720	480
	Nhóm B												
1	Phố Quang Trung (đoạn từ phố Thanh Niên đến bờ sông)	3.000	1.500	1.000	700	2.100	1.050	700	490	1.800	900	600	420
2	Phố Nhà Thờ	3.000	1.500	1.000	700	2.100	1.050	700	490	1.800	900	600	420
3	Phố Hòa Bình	3.000	1.500	1.000	700	2.100	1.050	700	490	1.800	900	600	420
4	Phố Nhà Chung	3.000	1.500	1.000	700	2.100	1.050	700	490	1.800	900	600	420
	Nhóm C												
1	Phố Nhân Hòa	2.500	1.400	800	600	1.750	980	560	420	1.500	840	480	360
2	Phố Giải Phóng	2.500	1.400	800	600	1.750	980	560	420	1.500	840	480	360

Phụ lục III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ)

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Bảng 1. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư mại, du lịch và các điểm dân cư

1. Thành phố Hải Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)	7.000	3.500	2.800	2.100
2	Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn từ đường Thạch Khôi - Gia Xuyên đến Quốc lộ 37)	4.900	2.450	1.960	1.470
3	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Ngọc Sơn)	4.200	2.100	1.750	1.330
4	Trục xã Quyết Thắng (đoạn từ đường tỉnh 390 đến xã Tiền Tiến)	3.500	1.750	1.400	1.050
5	Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông)	3.150	1.750	1.260	980

2. Thành phố Chí Linh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	5.600	2.800	2.100	1.750
2	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê [illegible]	4.900	2.450	1.750	1.400
3	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ nhà ông Toàn đến cổng chùa Bắc Đầu)	4.900	2.450	1.750	1.400
4	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ dốc nguy hiểm đến cuối bến phà Đồng	2.800	1.400	1.050	840
5	Đất ven đường tỉnh 398 *(đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)*	2.800	1.400	1.050	840
6	Đất ven đường tỉnh, huyện còn lại	2.100	1.050	840	630

3. Thị xã Kinh Môn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đất ven đường huyện	3.850	1.890	1.540	1.190

4. Huyện Bình Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)	4.000	2.050	1.600	1.200
2	Đất ven đường tỉnh 395 (từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên)	3.500	2.000	1.500	1.100
3	Đất ven đường huyện	3.150	1.950	1.450	1.000

5. Huyện Nam Sách

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn (đoạn từ đường 5B đến Quốc lộ 37)	7.000	3.500	2.800	2.100
2	Đất ven đường giao thông kết nối đường dẫn cầu Hàn đi xã Thái Tân, huyện Nam Sách (đoạn nối đường trục xã Nam Hồng đến đường 390D)	7.000	3.500	2.800	2.100
3	Đất ven giao thông ven Khu công nghiệp An Phát 1 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đường trục xã Cộng Hòa)	3.500	1.750	1.400	1.050
4	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	3.500	1.750	1.400	1.050
5	Đất ven đường huyện	3.500	1.750	1.400	1.050

6. Huyện Thanh Hà

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Quang và đoạn từ trường THPT Hà Đông đến ngã 3 chợ Đình thuộc xã Thanh Cường)	3.500	1.750	1.400	1.050
2	Đất ven đường tỉnh 390 thuộc xã Thanh An	3.500	1.750	1.400	1.050
3	Đất ven đường tỉnh 390 còn lại	2.800	1.400	1.050	910
4	Đất ven đường huyện	2.100	1.050	910	770

7. Huyện Kim Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tránh Thị trấn Phú Thái (từ ngã 3 Quảng trường 20,9-Bệnh viện Kim Thành đến vòng xuyến Kim Anh, Ngũ Phúc)	8.400	3.500	3.360	2.520

8. Huyện Ninh Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 396B	4.200	2.100	1.680	1.260
2	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn thuộc xã Tân Hương)	4.200	2.100	1.680	1.260
3	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Vạn Phúc)	3.500	1.750	1.400	1.050
4	Đất thuộc Khu dân cư bến xe cũ (khu B, khu C) có mặt cắt đường Bn <= 13,5m thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thuộc xã Đồng Tâm	3.500	1.750	1.400	1.050
5	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn còn lại)	3.500	1.750	1.400	1.050
6	Đất ven đường huyện	3.500	1.750	1.400	1.050

Bảng 2. Đất thương mại, dịch vụ tại các vị trí còn lại ở nông thôn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng					
	Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	3.150	1.890	1.400	1.568	910	770
2	1.890	1.260	1.120	1.120	700	630
3	1.400	910	770	770	630	490
Vị trí đất	**Xã miền núi**					
	Nhóm 1			**Nhóm 2**		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	1.890	910	700	910	770	630
2	1.260	700	560	700	630	448
3	770	630	490	560	448	420

Bảng 3. Đất TMDV tại các Khu dân cư, điểm dân cư mới

1. Huyện Bình Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

1	**Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, xã Bình Minh (còn gọi là khu Hudland)**	**Mức giá**
-	Giáp đường có mặt cắt 1-1 (10m; 20m; 10m)	7.000
-	Giáp đường có mặt cắt 2A-2A (6m; 10,5m; 6m); 2B-2B (5m; 10,5m; 5m)	6.300
-	Giáp đường có mặt cắt 3A-3A (4m; 7,5m; 4m); 3B-3B (4m; 7,5m; 3m); 3C-3C (2m; 7,5m; 3m); 3D-3D (5m; 7,5m; 5m)	5.600
-	Giáp đường có mặt cắt 11-11 (1m; 19,32m; 1m); 13-13 (1m; 11,3m; 1m); 14-14 (2m; 9,5m; 2m)	5.250
-	Giáp đường có mặt cắt 6-6 (1m; 9,5m; 1m)	4.900
-	Giáp đường có mặt cắt 7-7 (1m; 7,5m; 1m); 7A-7A (0,75m; 7,5m; 0,75m); 7B-7B (2m; 7,5m; 1m); 7C-7C (1,5m; 7,5m; 1m)	4.550
-	Các mặt cắt đường còn lại trong khu dân cư mới	3.850

2	**Khu dân cư mới phía Nam thôn Cậy xã Long Xuyên**	
-	Giáp đường dẫn cầu cậy mới (5,5m; 22m; 5,5m)	5.600
-	Giáp đường có mặt cắt (5m; 18m; 5m); ven vòng xuyến (5,5m; 20m; 7,5m)	4.900
-	Giáp đường có mặt cắt (5m, 10,5m, 5m); ven đường tỉnh lộ 395 (*nằm trong đường gom có mặt đường 7,5m*)	3.500
-	Các vị trí còn lại	3.150

2. Huyện Gia Lộc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ^{2}

1	**Khu dân cư Trạm Bóng, xã Quang Minh**	**Mức giá**
-	Giáp trục đường gom giáp Quốc lộ 38B mặt cắt đường Bn ≥ 10,5m	12.600
-	Giáp trục đường song song với tỉnh lộ 392 mặt cắt đường Bn ≥ 7,5m và trục đường chính đô thị kết nối với Quốc lộ 38B mặt cắt đường Bn ≥ 12m	7.000
-	Giáp trục đường chính đô thị kết nối với với Tỉnh lộ 392 mặt cắt đường Bn ≥ 12m và trục đường đối diện chợ mặt cắt đường Bn ≥ 10,5m	5.600
-	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mặt cắt đường Bn ≥ 7,5m	4.900

Phụ lục IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ)

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Bảng 1. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

1. Thành phố Hải Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)	6.000	3.000	2.400	1.800
2	Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn từ đường Thạch Khôi - Gia Xuyên đến Quốc lộ 37)	4.200	2.100	1.680	1.260
3	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Ngọc Sơn)	3.600	1.800	1.500	1.140
4	Trục xã Quyết Thắng (đoạn từ đường tỉnh 390 đến xã Tiền Tiến)	3.000	1.500	1.200	900
5	Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông)	2.700	1.500	1.080	840

2. Thành phố Chí Linh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	4.800	2.400	1.800	1.500
2	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	4.200	2.100	1.500	1.200
3	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ nhà ông Toàn đến cổng chùa Bắc Đẩu)	4.200	2.100	1.500	1.200
4	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ dốc nguy hiểm đến cuối bến phà Đồng Việt)	2.400	1.200	900	720
5	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)	2.400	1.200	900	720
6	Đất ven đường tỉnh, huyện còn lại	1.800	900	720	540

3. Thị xã Kinh Môn

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường huyện	3.300	1.620	1.320	1.020

4. Huyện Bình Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)	3.000	1.750	1.400	1.000
2	Đất ven đường tỉnh 395 (từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên)	2.900	1.700	1.350	950
3	Đất ven đường huyện	2.800	1.650	1.300	850

5. Huyện Nam Sách

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn (đoạn từ đường 5B đến Quốc lộ 37)	6.000	3.000	2.400	1.800
2	Đất ven đường giao thông kết nối đường dẫn cầu Hàn đi xã Thái Tân, huyện Nam Sách (đoạn nối đường trục xã Nam Hồng đến đường 390D)	6.000	3.000	2.400	1.800
3	Đất ven giao thông ven Khu công nghiệp An Phát 1 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đường trục xã Cộng Hòa)	3.000	1.500	1.200	900
4	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	3.000	1.500	1.200	900
5	Đất ven đường huyện	3.000	1.500	1.200	900

6. Huyện Thanh Hà

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Quang và đoạn từ trường THPT Hà Đông đến ngã 3 chợ Đình thuộc xã Thanh Cường)	3.000	1.500	1.200	900
2	Đất ven đường tỉnh 390 thuộc xã Thanh An	3.000	1.500	1.200	900
3	Đất ven đường tỉnh 390 còn lại	2.400	1.200	900	780
4	Đất ven đường huyện	1.800	900	780	660

7. Huyện Kim Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tránh Thị trấn Phú Thái (từ ngã 3 Quảng trường 20,9-Bệnh viện Kim Thành đến vòng xuyến Kim Anh, Ngũ Phúc)	7.200	3.000	2.880	2.160

8. Huyện Ninh Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 396B	3.600	1.800	1.440	1.080
2	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn thuộc xã Tân Hương)	3.600	1.800	1.440	1.080
3	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Vạn Phúc)	3.000	1.500	1.200	900
4	Đất thuộc Khu dân cư bến xe cũ (khu B, khu C) có mặt cắt đường Bn <= 13,5m thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thuộc xã Đồng Tâm	3.000	1.500	1.200	900
5	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn còn lại)	3.000	1.500	1.200	900
6	Đất ven đường huyện	3.000	1.500	1.200	900

Bảng 2. Đất SXKD không phải là TMDV tại các vị trí còn lại ở nông thôn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng					
	Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	1.620	1.080	960	960	600	540
3	1.200	780	660	660	540	420
Vị trí đất	**Xã miền núi**					
	Nhóm 1			**Nhóm 2**		
	KV1	**KV2**	**KV3**	**KV1**	**KV2**	**KV3**
1	1.620	780	600	780	660	540
2	1.080	600	480	600	540	384
3	660	540	420	480	384	360

Bảng 3. Đất SXKD không phải là TMDV tại các Khu dân cư, điểm dân cư mới

1. Huyện Bình Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

1	**Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, xã Bình Minh (còn gọi là khu Hudland)**	**Mức giá**
-	Giáp đường có mặt cắt 1-1 (10m; 20m; 10m)	6.000
-	Giáp đường có mặt cắt 2A-2A (6m; 10,5m; 6m); 2B-2B (5m; 10,5m; 5m)	5.400
-	Giáp đường có mặt cắt 3A-3A (4m; 7,5m; 4m); 3B-3B (4m; 7,5m; 3m); 3C-3C (2m; 7,5m; 3m); 3D-3D (5m; 7,5m; 5m)	4.800
-	Giáp đường có mặt cắt 11-11 (1m; 19,32m; 1m); 13-13 (1m; 11,3m; 1m); 14-14 (2m; 9,5m;	4.500
-	Giáp đường có mặt cắt 6-6 (1m; 9,5m; 1m)	4.200
-	Giáp đường có mặt cắt 7-7 (1m; 7,5m; 1m); 7A-7A (0,75m; 7,5m; 0,75m); 7B-7B (2m; 7,5m; 1m); 7C-7C (1,5m; 7,5m; 1m)	3.900
-	Các mặt cắt đường còn lại trong khu dân cư mới	3.300

2	**Khu dân cư mới phía Nam thôn Cậy xã Long Xuyên**	
-	Giáp đường dẫn cầu cậy mới (5,5m; 22m; 5,5m)	4.800
-	Giáp đường có mặt cắt (5m; 18m; 5m); ven vòng xuyến (5,5m; 20m; 7,5m)	4.200
-	Giáp đường có mặt cắt (5m, 10,5m, 5m); ven đường tỉnh lộ 395 (*nằm trong đường gom có mặt đường 7,5m*)	3.000
-	Các vị trí còn lại	2.700

2. Huyện Gia Lộc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ^{2}

1	**Khu dân cư Trạm Bóng, xã Quang Minh**	**Mức giá**
-	Giáp trục đường gom giáp Quốc lộ 38B mặt cắt đường Bn ≥ 10,5m	10.800
-	Giáp trục đường song song với tỉnh lộ 392 mặt cắt đường Bn ≥ 7,5m và trục đường chính đô thị kết nối với Quốc lộ 38B mặt cắt đường Bn ≥ 12m	6.000
-	Giáp trục đường chính đô thị kết nối với với Tỉnh lộ 392 mặt cắt đường Bn≥ 12m và trục đường đối diện chợ mặt cắt đường Bn ≥ 10,5m	4.800
-	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mặt cắt đường Bn ≥ 7,5m	4.200

Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT

TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2

Số TT	Vị trí đất, khu vực đất	Mức giá bình quân đất sử dụng cho thuê lại làm nhà xưởng sản xuất	Mức giá bình quân đất sử dụng với mục đích làm văn phòng, thương mại dịch vụ
1	Ven Quốc lộ 5 (đoạn trong thành phố Hải Dương); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc địa bàn thành phố Hải Dương); Ven đường Ngô Quyền thuộc địa bàn thành phố Hải Dương)	1.500	1.700
2	Ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc địa bàn các huyện: Thanh Hà, Cẩm Giàng và Bình Giang, Kim Thành); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Gia Lộc); Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng và xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang); Quốc lộ 18A; Ven các tuyến đường còn lại thuộc địa bàn thành phố Hải Dương	1.200	1.400
3	Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng và xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc thành phố Chí Linh, huyện Nam Sách); Quốc lộ 38B (đoạn thuộc xã Phương Hưng, xã Quang Minh, Toàn Thắng, Đoàn Thượng, Đồng Quang, Đức Xương, huyện Gia Lộc và đoạn thuộc các xã: Tứ Cường, Cao Thắng, Hùng Sơn, huyện Thanh Miện); Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu Cầu Gỗ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc); Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc các xã Cẩm Điền, Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng); Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc các xã Thúc Kháng, Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang, đoạn qua xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện); Tỉnh lộ 394	1.100	1.300
4	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ, huyện Ninh Giang); Quốc lộ 17B (đoạn thuộc huyện Kim Thành và thị xã Kinh Môn); Tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc huyện Nam Sách, huyện Thanh Hà); Tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc thành phố Hải Dương, Gia Lộc và Bình Giang); Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc huyện Kim Thành và thị xã Kinh Môn); Tỉnh lộ 391 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc thị trấn Kẻ Sặt và các xã Nhân Quyền, Bình Minh, Vĩnh Hưng, Vĩnh Hồng, Tân Hồng, huyện Bình Giang và xã Ngũ Hùng, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện)	1.050	1.200
5	Các khu vực ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ còn lại	1.000	1.100
6	Các khu vực còn lại	900	1.000